

Chương VI

Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

I- Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

1. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Nếu gọi giá trị hàng hóa là W , thì $W = c + v + m$. Đó chính là những chi phí lao động thực tế của xã hội để sản xuất hàng hóa. Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hóa, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Chi phí đó gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, được ký hiệu là k .

$$k = c + v$$

Vậy, *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cho nhà tư bản.*

Nếu dùng k để chỉ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa thì công thức $W = c + v + m$ sẽ chuyển hoá thành: $W = k + m$.

Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hóa có sự khác nhau cả về chất và về lượng.

Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là sự chi phí về tư bản; còn giá trị hàng hóa là sự chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hóa.

Chi phí thực tế là chi phí về lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế, tức là giá trị của hàng hóa, vì rằng $W = k + m$ thì $k = W - m$.

Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lãi kinh doanh nên họ ra sức "tiết kiệm" chi phí sản xuất này bằng mọi cách.

b) Lợi nhuận

Do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên sau khi bán hàng hoá theo đúng giá trị, nhà tư bản không chỉ bù lại

đủ số tiền đã ứng ra, mà còn thu được một số tiền lời ngang bằng m . Số tiền lời này gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p .

Lợi nhuận là giá trị thặng dư khi được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng ra, là kết quả hoạt động của toàn bộ tư bản đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Công thức tính lợi nhuận: $p = W - k$.

Công thức $W = k + m$ chuyển thành $W = k + p$, có nghĩa là giá trị hàng hóa tư bản chủ nghĩa bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận.

Lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m và p ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sánh nó với v , còn khi nói p lại hàm ý so sánh với $(c + v)$; p và m thường không bằng nhau, p có thể cao hơn hoặc thấp hơn m , phụ thuộc vào giá cả bán hàng hóa do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư.

c) Tỷ suất lợi nhuận

Khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hóa thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là p' :

$$p' = \frac{m}{c + v} \cdot 100 \%$$

Trong thực tế, người ta thường tính p' hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (P) và tổng tư bản ứng trước (K).

$$p' \text{ hàng năm} = \frac{P}{K} \cdot 100 \%$$

- Về lượng, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư:

$$p' < m'. \text{ (Vì } p' = \frac{m}{c + v} \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \text{)}$$

- Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn (ngành nào có p' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp tùy thuộc vào nhiều nhân tố như: tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản, sự tiết kiệm tư bản bất biến...

2. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a) Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hóa, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thông qua các biện pháp: cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa, cải tiến mẫu mã... làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hóa, tức là giá trị thị trường của hàng hóa, làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hóa giảm xuống, chất lượng hàng hóa được nâng cao, chủng loại hàng hóa phong phú...

b) Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với các điều kiện sản xuất không giống nhau, do đó lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận không giống nhau, nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ: Trong xã hội có ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: cơ khí, dệt, da; tư bản đầu tư đều là 100; tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%. Tư bản ứng trước đều chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Nhưng do tính chất kinh tế, kỹ thuật mỗi ngành khác nhau nên cấu tạo hữu cơ của các xí nghiệp cũng rất khác nhau. Nếu số lượng giá trị thặng dư của xí nghiệp nào tạo ra cũng bằng lợi nhuận nó thu được thì tỷ suất lợi nhuận sẽ rất khác nhau. Xem bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất TBCN	M (m'=100%)	Giá trị hàng hoá	P' ngành (%)	\bar{p}' (%)	Giá cả sản xuất
Cơ khí	80c + 20v	20	120	20	30	130
Dệt	70c + 30v	30	130	30	30	130
Da	60c + 40v	40	140	40	30	130

Trong trường hợp trên, ngành da là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, tư bản ở các ngành khác sẽ chuyển sang làm cho quy mô sản xuất của ngành da mở

rộng, sản phẩm của ngành đa nhiều lên, cung sản phẩm của ngành đa lớn hơn cầu, giá cả sẽ hạ xuống, tỷ suất lợi nhuận giảm.

Ngược lại, quy mô sản xuất ở những ngành mà tư bản di chuyển đi sẽ bị thu hẹp, cung nhỏ hơn cầu, giá cả sẽ cao hơn, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận tăng. Như vậy, sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của ngành và dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận ngang nhau, mỗi ngành đều nhận được tỷ suất lợi nhuận 30%. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân, ký hiệu là \bar{p}' .

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là "con số trung bình" của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội.

$$\bar{p}' = \frac{\sum M}{\sum M} \cdot 100 \%$$

Trong đó:

$\sum M$ là tổng giá trị thặng dư của xã hội

$\sum M$ là tổng tư bản của xã hội.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, có thể tính được lợi nhuận bình quân \bar{p} từng ngành theo công thức: $\bar{p} = k \times \bar{p}'$; trong đó k là tư bản ứng trước của từng ngành.

Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho quy luật giá trị thặng dư, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, bị biến dạng đi. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

c) Sự hình thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. *Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.*

$$\text{Giá cả sản xuất} = k + \bar{p}'$$

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. Nó cũng là cơ sở của giá cả trên thị trường. Giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Khi giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

II- Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng

1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

a) Nguồn gốc tư bản thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Nó tồn tại trên cơ sở lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Trước chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chủ yếu là do mua rẻ, bán đắt.

Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hóa. Như vậy, hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trình thực hiện giá trị hàng hóa của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là: $T - H - T'$.

Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối. Sự phụ thuộc thể hiện ở chỗ: tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra. Tính độc lập tương đối biểu hiện ở chỗ: chức năng chuyển hóa cuối cùng của hàng hóa thành tiền trở thành chức năng riêng biệt tách khỏi tư bản công nghiệp, nằm trong tay người khác.

Khi tư bản thương nghiệp xuất hiện, nó có vai trò và lợi ích to lớn đối với xã hội, bởi vì:

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa nên lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông nhỏ hơn khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhiệm chức năng này.

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư.

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

b) Lợi nhuận thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua và bán hàng hóa (không kể đến việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thì không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng là tư bản, nó chỉ có thể hoạt động với mục đích thu lợi nhuận. Vậy lợi nhuận thương nghiệp là gì? Do đâu mà có?

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá

trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp, để tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cho mình. Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân.

Tư bản công nghiệp "nhường" một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hóa thấp hơn giá trị thực tế của nó, để rồi tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị, thu về lợi nhuận thương nghiệp.

Ví dụ: Tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hóa với cấu tạo hữu cơ là $\frac{4}{1}$, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm.

Tổng giá trị hàng hóa là: $720c + 180v + 180m = 1.080$

Tỷ suất lợi nhuận là: $\frac{180}{900} \cdot 100\% = 20\%$

Để lưu thông được số hàng hóa trên, giá định tư bản công nghiệp phải ứng thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ còn là: $\frac{180}{900+100} \cdot 100\% = 18\%$

Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà tư bản thương nghiệp ứng ra, thì nó cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18.

Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị:

$$720c + 180v + (180m - 18m) = 1062$$

Còn tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hóa theo đúng giá trị, tức là 1.080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá cả sản xuất cuối cùng (giá bán lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

2 . Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

a) Sự hình thành tư bản cho vay

Tư bản cho vay là một hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của tư bản cho vay là sản phẩm trở thành hàng hóa và tiền tệ đã phát triển các chức năng của mình. Trước chủ nghĩa tư bản, hình thức đặc trưng của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lãi.

Trong xã hội tư bản, *tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà*

người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức).

Tư bản cho vay có đặc điểm:

- Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng.

- Tư bản cho vay là một hàng hóa đặc biệt, vì khi cho vay người bán không mất quyền sở hữu, còn người mua chỉ được mua quyền sử dụng trong thời gian nhất định. Và khi sử dụng thì giá trị của nó không mất đi mà còn tăng lên; giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng của tư bản cho vay, do khả năng tạo ra lợi tức của nó quyết định. Lợi tức chính là giá cả của hàng hóa tư bản cho vay.

- Tư bản cho vay là tư bản được dùng bán nhất. Do vận động theo công thức $T - T'$ nên nó gây ấn tượng hình thức tiền có thể đẻ ra tiền.

Sự hình thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ đến một trình độ nhất định làm xuất hiện một quan hệ là: có nơi tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, có nơi lại thiếu tiền để hoạt động. Tư bản cho vay ra đời góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Do đó nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xã hội.

b) Lợi tức và tỷ suất lợi tức

Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, ký hiệu là z .

Người cho vay và người đi vay thỏa thuận với nhau về tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định, ký hiệu là z' .

$$z' = \frac{z}{K_{CV}} \cdot 100\% \text{ trong đó: } K_{CV} \text{ là số tư bản cho vay.}$$

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là: $0 < z' < p'$.

3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

a) Công ty cổ phần

Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã làm xuất hiện công ty cổ phần.

Công ty cổ phần là loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên

kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (hay cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại: cổ phiếu thường; cổ phiếu ưu đãi; cổ phiếu ghi danh (có ghi tên người mua); cổ phiếu vô danh (không ghi tên người mua).

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu.

Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, một phần vì những đánh giá về tình hình hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khổng lồ sẽ có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần còn phát hành trái phiếu.

Khác với cổ phiếu, trái phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu.

Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

b) Tư bản giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, nó mang lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán đó.

Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu: cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu do công ty hoặc do ngân hàng hay nhà nước phát hành.

Tư bản giả có các đặc điểm sau:

- Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

- Có thể mua bán được.
- Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật. Nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

c) Thị trường chứng khoán

Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư...

Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự..., là "*phong vũ biểu*" của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế đang phát triển, ngược lại, giá cả xuống biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

4. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

a) Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành chủ yếu theo hai con đường:

Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa (như ở Đức, Italia, Nga, Nhật Bản...).

Hai là, thông qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa (như ở Anh, Mỹ, Pháp...).

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Cả hai loại độc quyền ruộng đất đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp.

Về quan hệ xã hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm ba giai cấp: địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và giai cấp công nhân nông nghiệp.

b) Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho chủ đất dưới hình thức địa tô.

Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

c) Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

- *Địa tô chênh lệch:*

Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn; độ màu mỡ tự nhiên và vị trí của địa lý của ruộng đất không giống nhau; các điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động; nhu cầu hàng hóa nông phẩm ngày càng tăng. Do đó, xã hội buộc phải canh tác trên cả ruộng đất xấu nhất (về độ màu mỡ và vị trí địa lý). Vì vậy mà giá cả của hàng hóa nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Vì thế, canh tác trên đất tốt và trung bình sẽ có lợi nhuận siêu ngạch. Phần lợi nhuận siêu ngạch này tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hóa thành địa tô chênh lệch.

Như vậy, *địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (ký hiệu RcI).*

Địa tô chênh lệch có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

+ *Địa tô chênh lệch I* là loại địa tô thu được trên những ruộng đất điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình và tốt) và có vị trí địa lý gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ 1:

Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt (giả sử có $P' = 20\%$).

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	P'	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
T/bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0

Ví dụ 2: Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi như gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Vị trí ruộng đất	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Chi phí vận chuyển	Tổng giá cả SX cá biệt	Giá cả SX cá biệt 1 tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
							Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
- Gần thị trường	100	20	5	0	120	24	27	135	15
- Xa thị trường	100	20	5	15	135	27	27	135	0

+ *Địa tô chênh lệch II* là loại địa tô thu được gắn liền với thâm canh tăng năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.

Ví dụ 3:

Cần chú ý rằng, năng suất của lần đầu tư thêm phải lớn hơn năng suất của lần đầu tư trên ruộng xấu, thì khi đó mới có lợi nhuận siêu ngạch.

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Giá cả SX cá biệt 1 tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
						1 tạ	Tổng sản lượng	
Cùng một thửa ruộng	Thứ 1	100	20	4	30	30	120	0
	Thứ 2	100	20	6	20	30	180	60
	Thứ 3	100	20	8	15	30	240	120

Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại tức là địa tô chênh lệch II thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời hạn thuê, còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

- *Địa tô tuyệt đối:*

Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở xa hay gần.

Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm.

Ví dụ: Có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ tư bản trong nông nghiệp là $3/2$, cấu tạo hữu cơ tư bản trong công nghiệp là $4/1$. Giả sử $m' = 100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là:

Trong công nghiệp : $80c + 20v + 20m = 120$

Trong nông nghiệp : $60c + 40v + 40m = 140$

Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với công nghiệp là: 20. Số chênh lệch này là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này không bị bình

quân hoá mà chuyển hóa thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bình quân.

- *Địa tô độc quyền:*

Địa tô độc quyền là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị.

Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở các vùng khai thác các kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

d) Giá cả ruộng đất

Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là một phạm trù kinh tế bất hợp lý, nhưng nó ẩn dấu một quan hệ kinh tế hiện thực.

Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hoá. Bởi ruộng đất đem lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô chính là lợi tức của tư bản đó. Do vậy giá cả ruộng đất chỉ là giá mua địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 USD, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 5%, thì giá cả mảnh đất là:

$$\frac{200 \times 100}{5} = 4000 \text{USD}$$

Vì với số tiền 4000 USD đó đem gửi ngân hàng với lãi suất 5%/năm cũng thu được một lợi tức 200 USD ngang bằng địa tô thu được khi cho thuê ruộng đất.

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận? Chúng có quan hệ thế nào với giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư?
2. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này là gì?
3. Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay được hình thành như thế nào? Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức cho vay là gì?
4. Phân tích những nội dung cơ bản về sự hình thành công ty cổ phần và thị trường chứng khoán. ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay.
5. Phân tích bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức của địa tô. ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận địa tô.